

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 09 năm 2014

TÀI SẢN / NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm (*)
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		392,848,223,408	596,882,476,812
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	150,586,489,723	242,084,503,020
1. Tiền	111		150,086,489,723	203,784,503,020
2. Các khoản tương đương tiền	112		500,000,000	38,300,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	85,794,329,335	123,224,465,509
1. Đầu tư ngắn hạn	121		85,837,276,508	124,072,200,075
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(42,947,173)	(847,734,566)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	153,570,904,451	229,752,179,803
1. Phải thu của khách hàng	131		1,002,551,142	4,140,434,845
2. Trả trước cho người bán	132		(824,959,616)	5,390,707,132
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		19,305,848,666	7,335,344,241
5. Các khoản phải thu khác	138		135,431,676,882	218,895,343,798
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		(1,344,212,623)	(6,009,650,213)
IV. Hàng tồn kho	140	V.02	(16,248,633)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,912,748,532	1,821,328,480
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,265,298,223	1,127,905,780
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,162,463,007	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		38,304,939	205,966,471
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		446,682,363	487,456,229
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		207,857,871,304	174,499,717,985
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.11	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		34,664,571,045	35,231,379,216
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	12,327,677,478	15,205,777,779
- Nguyên giá	222		55,276,980,649	53,311,255,459
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(42,949,303,171)	(38,105,477,680)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	1,834,884,394
- Nguyên giá	225		-	3,027,956,346
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	(1,193,071,952)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	18,019,514,567	17,927,767,043
- Nguyên giá	228		53,937,231,348	48,896,371,698
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(35,917,716,781)	(30,968,604,655)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		4,317,379,000	262,950,000
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		160,331,600,000	126,323,940,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		-	6,642,340,000
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		-	6,642,340,000
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04	160,331,600,000	119,681,600,000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		12,861,700,259	12,944,398,769
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	210,300,314	349,903,771
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09	-	-
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	12,597,199,945	12,592,294,998
4. Tài sản dài hạn khác	268		54,200,000	2,200,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		600,706,094,712	771,382,194,797



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 09 năm 2014

TÀI SẢN / NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm (*)
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		252,264,026,450	454,676,769,833
I. Nợ ngắn hạn	310		190,851,724,532	392,784,569,599
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	130,000,000,000
2. Phải trả người bán	312		1,985,109,184	1,983,932,414
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	462,169,985	480,332,186
5. Phải trả người lao động	315		882,815,166	-
6. Chi phí phải trả	316	V.12	13,816,124,344	7,012,011,524
7. Phải trả nội bộ	317		98,621,451	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	34,367,514,403	51,773,195,300
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		131,473,606,245	187,584,066,140
10. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		463,335,994	879,991,418
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		7,302,427,760	13,009,465,084
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	61,575,533
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II. Nợ dài hạn	330		61,412,301,918	61,892,200,234
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	61,000,000,000	61,320,693,803
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		412,301,918	571,506,431
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển công nghệ và khoa học	339		-	-
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		218,730,234,451	191,272,422,393
I - Vốn chủ sở hữu	410	V.16	218,730,234,451	191,272,422,393
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,266,600,000,000	1,266,600,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		140,300,000,000	140,300,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		2,084,190,760	57,308,997
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4,006,041,610	4,006,041,610
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		55,523,179,467	55,523,179,467
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		49,563,234,852	49,563,234,852
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(1,299,346,412,238)	(1,324,777,342,533)
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		129,711,833,811	125,433,002,571
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		600,706,094,712	771,382,194,797

Người Lập



Hoàng Anh Tiến

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Nga

Tổng giám đốc



Phan Quốc Huỳnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	T.Minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	01		21,482,138,450	25,548,436,772	53,654,359,601	69,016,687,501
Tr.đó: - Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		5,433,997,678	1,717,229,216	12,502,475,551	9,033,679,613
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		13,152,964,474	12,670,955,376	23,857,489,390	17,188,200,734
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		-	-	-	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		-	-	-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		115,000,000	13,636,364	115,000,000	179,545,455
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		549,057,388	581,285,571	1,693,489,210	1,988,087,812
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	01.7		-	-	-	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-	-	-	-
- Doanh thu khác	01.9		2,231,118,910	10,565,330,245	15,485,905,450	40,627,173,887
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	417,119	417,119
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		21,482,138,450	25,548,436,772	53,653,942,482	69,016,270,382
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		(516,920,497)	(79,668,151,880)	35,330,134,103	(26,522,973,610)
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		21,999,058,947	105,216,588,652	18,323,808,379	95,539,243,992
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		20,498,969,686	21,537,377,892	24,001,860,939	43,360,955,748
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)	30		1,500,089,261	83,679,210,760	(5,678,052,560)	52,178,288,244
8. Thu nhập khác	31		1,280,580,879	53,075,713,320	39,872,286,049	57,047,767,905
9. Chi phí khác	32		21	741,796,818	8,370,961,332	6,251,639,135
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,280,580,858	52,333,916,502	31,501,324,717	50,796,128,770
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2,780,670,119	136,013,127,262	25,823,272,157	102,974,417,014
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.1	-	-	-	-
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.2	-	-	-	-
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		2,780,670,119	136,013,127,262	25,823,272,157	102,974,417,014
14.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			-	2,471,432,280	392,341,863	3,540,020,889
14.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ			2,780,670,120	133,541,694,981	25,430,930,295	99,434,396,124
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-

Người lập



Hoàng Anh Tiến

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Nga



Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Quý 3 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3		
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	1		1,422,650,118,746	2,205,955,832,961
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	2		(1,027,303,604,309)	(1,920,599,537,824)
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	5		(893,376)	(203,982,551)
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	6		12,677,680,915,902	10,632,614,565,858
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	7		(13,106,193,026,446)	(10,814,983,744,578)
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	8		-	-
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	9		-	-
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	10		(27,289,539,385)	(43,194,482,529)
9. Tiền chi trả cho người lao động	11		(18,302,632,028)	(28,035,128,318)
10. Tiền chi trả lãi vay	12		-	(104,852,361,111)
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13		-	-
12. Tiền thu khác	14		226,387,841	4,803,335,392
13. Tiền chi khác	15		(10,738,969,204)	(25,080,797,480)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(89,271,242,259)	(93,576,300,181)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(658,213,996)	(110,915,412)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(120,416,250,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	506,205,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,669,445,062	54,479,321,943
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,011,231,066	440,157,156,531
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(300,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(343,687,035)	(785,696,600)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(343,687,035)	(300,785,696,600)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(88,603,698,228)	45,795,159,750
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		239,190,187,951	233,491,192,305
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	178,526,334
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	150,586,489,723	279,464,878,390

Người Lập



Hoàng Anh Tiến

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Nga

Lập, ngày 10 tháng 11 năm 2014

Tổng giám đốc



PHAN QUỐC HUỲNH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm trong năm				Số dư cuối kỳ	
	Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,266,600,000,000	1,266,600,000,000	-	-	-	-	1,266,600,000,000	1,266,600,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	140,300,000,000	140,300,000,000	-	-	-	-	140,300,000,000	140,300,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	666,905,312	57,308,997	-	609,596,315	2,026,881,763	-	57,308,997	2,084,190,760
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	4,006,041,610	4,006,041,610	-	-	-	-	4,006,041,610	4,006,041,610
7. Quỹ đầu tư phát triển	55,523,179,467	55,523,179,467	-	-	-	-	55,523,179,467	55,523,179,467
8. Quỹ dự phòng tài chính	49,563,234,852	49,563,234,852	-	-	-	-	49,563,234,852	49,563,234,852
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	(1,767,756,828,918)	(1,324,777,342,532)	442,979,486,386	-	25,430,930,294	-	(1,324,777,342,532)	(1,299,346,412,238)
10. Lợi nhuận chưa phân phối (*)	(251,097,467,677)	191,272,422,394	442,979,486,386	609,596,315	27,457,812,057	-	191,272,422,394	218,730,234,451
Cộng								

Người lập



Hoàng Anh Tiến

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Nga



Phan Quốc Huỳnh

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2014 (tiếp theo) B09a-CTCK
tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 và cho kỳ kế toán Quý 3 kết thúc cùng ngày

I. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000197 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 25 tháng 9 năm 2006, và Giấy phép hoạt động kinh doanh số 17/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 29 tháng 9 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số</u>	<u>Ngày</u>	<u>Nội dung thay đổi</u>
109/UBCK-GPHĐKD	28/01/2010	Thành lập và hoạt động Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương tín và tăng vốn điều lệ lên 1.100.000.000.000 đồng
345/UBCK-GP	20/08/2010	Tăng vốn điều lệ lên 1.128.500.000.000 đồng
17/GPĐC-UBCK	10/03/2011	Tăng vốn điều lệ lên 1.266.600.000.000 đồng
99/GPĐC-UBCK	09/07/2012	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại số 278 đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh và một (1) chi nhánh tại Hà Nội tại ngày 30 tháng 09 năm 2014.

Công ty con

Thông tin về công ty con trong giai đoạn Quý 3 năm 2014 như sau:

+ Công ty Đại chúng Chứng khoán Lanexang:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 413/BKH-ĐTRNN của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 18 tháng 1 năm 2011, Công ty được phép đầu tư trong vòng 50 năm vào Công ty Đại chúng Chứng khoán Lanexang có trụ sở chính tại tầng 5, LSX Building, Ban Phonethanh Neua, Quận Sisattanak Thủ đô Viên Chăn, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Tổng vốn đầu tư đăng ký của công ty là 100.000.000.000 Kip Lào (LAK).

Theo Giấy phép số 001/UBCKL của Ủy ban Quản lý chứng khoán và thị trường chứng khoán nước CHDCND Lào cấp ngày 1 tháng 12 năm 2010, hoạt động chính của công ty là bảo lãnh,

phát hành, tự doanh chứng khoán, môi giới và tư vấn tài chính, hiệu lực trong suốt, thời gian hoạt động của công ty là 99 năm. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014, Công ty đã góp 50.500.000.000 LAK, chiếm tỷ lệ 50,5% vốn điều lệ của công ty con.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 300.000.000.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014, vốn điều lệ của Công ty là 1.266.600.000.000 đồng Việt Nam.

Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 là: 82 người.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2014 (tiếp theo) B09a-CTCK
tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 và cho kỳ kế toán Quý 3 kết thúc cùng ngày

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“đồng” hoặc “VNĐ”) phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đồng tiền kế toán*

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

3.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới ba tháng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2014 (tiếp theo) B09a-CTCK
tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 và cho kỳ kế toán Quý 3 kết thúc cùng ngày

nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí quản lý doanh nghiệp*" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Ngoài ra, Công ty còn thực hiện đánh giá mức độ rủi ro của các khoản phải thu thông qua đánh giá tình hình tài chính và khả năng trả nợ của đối tượng phải thu. Đối với các khoản phải thu được xác định là có rủi ro cao và cần trích lập dự phòng ở mức cao hơn so với quy định tại Thông tư số 228 thì Công ty sẽ trích dự phòng dựa theo các xét đoán của Ban Tổng Giám đốc.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	40 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm tin học	3 - 6 năm

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2014 (tiếp theo) B09a-CTCK
tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 và cho kỳ kế toán Quý 3 kết thúc cùng ngày

trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ trên một (1) đến năm (5) năm vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

3.8 Đầu tư chứng khoán

Thông tư số 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

3.8.1 Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn bao gồm các chứng khoán thương mại. Chứng khoán thương mại là những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời. Chứng khoán thương mại được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chứng khoán thương mại được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí hoạt động kinh doanh*".

3.8.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ nếu có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị chứng khoán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2014 (tiếp theo) B09a-CTCK
tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 và cho kỳ kế toán Quý 3 kết thúc cùng ngày

3.8.3 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài của khoản đầu tư.

3.9 Đầu tư vào các công ty con

Đầu tư vào công ty con thể hiện các khoản đầu tư vào các doanh nghiệp mà Công ty nắm giữ quyền biểu quyết chi phối trên 50% và kiểm soát doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư.

3.10 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

3.10.1 Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động kinh doanh*" trong kỳ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 09 năm 2014.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Đối với các chứng khoán không có giá tham khảo trên thị trường, Công ty sử dụng các phương pháp định giá tài chính để xác định giá trị hợp lý của các chứng khoán này. Dự phòng trích lập

được tính bằng chênh lệch thấp hơn giữa giá trị hợp lý xác định theo phương pháp định giá và giá gốc của chứng khoán.

3.10.2 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2014 (tiếp theo) B09a-CTCK
tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 và cho kỳ kế toán Quý 3 kết thúc cùng ngày

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Lợi ích của nhân viên

3.12.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 16% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

3.12.2 Trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân của giai đoạn sáu tháng tính đến thời điểm chấm dứt hợp đồng lao động theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

3.12.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2014 (tiếp theo) B09a-CTCK
tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 và cho kỳ kế toán Quý 3 kết thúc cùng ngày

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

3.16 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

3.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2014 (tiếp theo) B09a-CTCK
tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 và cho kỳ kế toán Quý 3 kết thúc cùng ngày

- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và

các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

3.18 Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2014 (tiếp theo) B09a-CTCK
tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 và cho kỳ kế toán Quý 3 kết thúc cùng ngày

IV. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	329,743,000	435,006,125
Tiền gửi ngân hàng	27,958,350,336	79,419,575,808
+ Tiền gửi có kỳ hạn	15,861,492,816	38,300,000,000
+ Tiền gửi không kỳ hạn	12,096,857,523	41,119,575,808
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	122,298,396,384	162,229,921,087
Cộng	150,586,489,723	242,084,503,020

2. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu năm	3,794,364,562	8,386,586,133	41,130,304,763	53,311,255,459
Tăng trong kỳ		2,980,587,311	-	
Giảm trong kỳ		1,014,862,121		
Số dư cuối kỳ	3,794,364,562	10,352,311,323	41,130,304,763	55,276,980,649
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1,128,596,999	4,433,252,688	32,543,627,993	38,105,477,680
Tăng trong kỳ		499,245,329	4,344,580,162	
Giảm trong kỳ				
Số dư cuối kỳ	1,128,596,999	4,932,498,017	36,888,208,155	42,949,303,171
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
Tại ngày đầu năm	2,665,767,563	3,953,333,445	8,586,676,770	15,205,777,779
Tại ngày cuối năm	2,665,767,563	5,419,813,306	4,242,096,608	12,327,677,478

3. Tình hình tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

Khoản mục	Phương tiện vận tải, truyền dẫn
I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính	
Số dư đầu năm	3,027,956,346
Tăng trong kỳ	-
Giảm trong kỳ	1,906,334,546
Số dư cuối kỳ	1,121,621,800
II. Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	1,193,071,952
Tăng trong kỳ	84,638,520
Giảm trong kỳ	156,088,672
Số dư cuối kỳ	1,121,621,800
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính	
Tại ngày đầu năm	1,834,884,394
Tại ngày cuối năm	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Phường 8 - Quận 3 - TP.HCM

4. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Phần mềm tin học	Tài sản khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	43,105,160,621	5,791,211,077	48,896,371,698
Tăng trong kỳ	5,040,859,650		5,040,859,650
Giảm trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ	48,146,020,271	5,791,211,077	53,937,231,348
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	26,373,344,072	4,595,260,583	30,968,604,655
Tăng trong kỳ	4,588,977,387	360,134,739	4,949,112,126
Giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	30,962,321,459	4,955,395,322	35,917,716,781
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu năm	16,731,816,549	1,195,950,494	17,927,767,043
Tại ngày cuối năm	17,183,698,812	835,815,755	18,019,514,567

5. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
Cửa công ty chứng khoán	21,040,890	297,326,909,000	48,054,610	780,714,783,000
Cổ phiếu	21,040,890	297,326,909,000	48,054,610	780,714,783,000
Trái phiếu	-	-	-	-
Chứng khoán khác	-	-	-	-
Cửa nhà đầu tư	164,289,589	1,984,070,920,400	604,839,405	7,536,841,901,600
Cổ phiếu	164,276,649	1,983,963,717,400	604,644,495	7,534,950,963,600
Trái phiếu	-	-	-	-
Chứng khoán khác	12,940	107,203,000	194,910	1,890,938,000
Tổng cộng	185,330,479	2,281,397,829,400	652,894,015	8,317,556,684,600

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Phường 8 - Quận 3 - TP.HCM

6. Tình hình đầu tư tài chính

Chi tiêu	Giá trị theo số kế toán		Giảm so với giá trị trường		Tổng giá trị theo giá trị trường	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
[1]-ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	85,837,276,508	124,072,200,075	(42,947,173)	(847,734,566)	85,794,329,335	123,224,465,509
1.1 Chứng khoán thương mại	43,437,276,508	45,172,200,075	(42,947,173)	(847,734,566)	43,394,329,335	44,324,465,509
Cổ phiếu niêm yết:	33,558,184,493	28,259,102,071	(42,947,173)	(847,734,566)	33,515,237,320	27,411,367,505
Cổ phiếu lẻ (niêm yết)	72,651,071	72,651,071	(42,947,173)	(46,929,566)	29,703,898	25,721,505
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng (DRC)	1,566,000,000	1,566,000,000	-	(6,000,000)	-	1,560,000,000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm FECON (FCN)	925,500,000	925,500,000	-	-	-	925,500,000
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín (SCR)	6,871,998,135	15,840,000,000	-	(640,000,000)	6,871,998,135	15,200,000,000
Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh Địa ốc Hòa Bình (HBC)	-	5,115,951,000	-	(151,805,000)	-	4,964,146,000
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật (JVC)	-	369,000,000	-	(3,000,000)	-	366,000,000
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan dầu khí (PVD)	-	3,020,000,000	-	-	-	3,020,000,000
Công ty cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (SSI)	5,313,000,000	-	-	-	5,313,000,000	-
Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Bất động sản An Dương Tháo Điền (HAR)	525,000,000	-	-	-	525,000,000	-
Công ty Cổ phần Hàng Hải Hà Nội (MHC)	2,665,636,364	-	-	-	2,665,636,364	-
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Tạo (ITA)	885,000,000	-	-	-	885,000,000	-
Công ty Cổ phần VinCom (VIC)	10,948,076,923	-	-	-	10,948,076,923	-
CTCP Dung dịch Khoan và Hoá phẩm Dầu khí (PVC)	3,224,850,000	-	-	-	3,224,850,000	-
CTCP Thép Pomina (POM)	1,374,452,000	-	-	-	1,374,452,000	-
PTSC - Tổng CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PVS)	1,677,520,000	-	-	-	1,677,520,000	-
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (VNMM)	1,350,000,000	-	-	-	-	1,350,000,000
Cổ phiếu chưa niêm yết:	9,879,092,015	16,913,098,004	-	-	9,879,092,015	16,913,098,004
Danh mục đầu tư tại Lào	9,879,092,015	16,913,098,004	-	-	9,879,092,015	16,913,098,004
1.2 Tiền gửi có kỳ hạn	42,400,000,000	78,900,000,000	-	-	42,400,000,000	78,900,000,000
[2]-ĐẦU TƯ DÀI HẠN	160,331,600,000	126,323,940,000	-	-	160,331,600,000	126,323,940,000
2.1 Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	6,642,340,000	-	-	-	6,642,340,000
Cổ phiếu chưa niêm yết:	-	6,642,340,000	-	-	-	6,642,340,000
CTCP Vạn Tài Biển & BĐS Việt Hải	-	6,642,340,000	-	-	-	6,642,340,000
2.2 Tiền gửi có kỳ hạn	159,000,000,000	118,350,000,000	-	-	159,000,000,000	118,350,000,000
2.3 Đầu tư dài hạn khác	1,331,600,000	1,331,600,000	-	-	1,331,600,000	1,331,600,000
TỔNG CỘNG	246,168,876,508	250,396,140,075	(42,947,173)	(847,734,566)	246,125,929,335	249,548,405,509

	Cuối kỳ	Đầu năm
7. Chi phí trả trước dài hạn	210,300,314	349,903,771
8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	462,334,211	175,868,946
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	149,960,634
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	(164,226)	154,502,606
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	462,169,985	480,332,186
9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
10. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán		
	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền nộp ban đầu	575,800,733	570,895,786
Tiền nộp bổ sung	9,157,960,783	9,157,960,783
Tiền lãi phân bổ	2,863,438,429	2,863,438,429
Cộng	12,597,199,945	12,592,294,998

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN
278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Phường 8 - Quận 3 - TP.HCM

11. Các khoản phải thu

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ		Dự phòng đã trích lập
	Tổng số	Số quá hạn	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	
Phải thu khách hàng	4,140,434,845	4,068,757,366	365,670,439	3,503,554,142	1,002,551,142	4,068,757,366	315,675,000
Trả trước cho người bán	5,390,707,132	5,278,920,500	13,872,071,240	20,087,737,988	(824,959,616)	-	-
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	7,335,344,241	-	1,743,326,598,011	1,731,356,093,586	19,305,848,666	-	-
Phải thu nội bộ ngân hàng							
Các khoản phải thu khác	218,895,343,798	-	698,746,174,075	786,253,620,459	135,431,676,882	2,865,106,164	1,028,537,623
- Phải thu lãi tiền gửi Ngân hàng	22,794,453,466	-	(42,069,444)	46,266,667	22,706,117,355	-	-
- Phải thu theo các hợp đồng mua và cam kết bán lại trái phiếu, Cổ Phiếu			2,137,452	2,137,452	-	-	-
- Phải thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư, ủy thác quản lý vốn							
- Phải thu từ hoạt động tự doanh	148,773,590	-	15,500,000,000	15,500,000,000	148,773,590	-	-
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	195,952,116,742	-	683,286,106,067	770,705,216,340	112,576,785,937	2,865,106,164	1,028,537,623
TỔNG CỘNG	235,761,830,016	9,347,677,866	2,456,310,513,765	2,541,201,006,175	154,915,117,074	6,933,863,530	1,344,212,623

12. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	-	-
Chi phí phải trả khác	13,816,124,344	7,012,011,524
Cộng	13,816,124,344	7,012,011,524

13. Vay ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngắn hạn	-	-
Trái phiếu ngắn hạn	-	130,000,000,000
Cộng	-	130,000,000,000

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải trả hợp đồng môi giới chứng khoán	-	-
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, kinh phí công đoàn	59,869,997	(171,411,985)
Phải trả nhà cung cấp	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	34,307,644,406	51,944,607,285
Cộng	34,367,514,403	51,773,195,300

15. Vay và nợ dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm

16. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả giao dịch chứng khoán nhà đầu tư	97,869,267,521	152,851,069,521
Phải trả về thanh toán bù trừ	33,552,721,654	34,682,125,720
Phải trả khác	51,617,070	50,870,899
Cộng	131,473,606,244.57	187,584,066,139.88

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

Kết quả hoạt động kinh doanh	Quý này-năm nay	Quý này-năm trước
	2,780,670,120	133,541,694,981

Lợi nhuận sau thuế Quý II/2014 là 2,78 tỷ đồng biến động so với cùng kỳ Quý II/2013 là 133 tỷ đồng do các nguyên nhân chủ yếu sau:

- Tại thời điểm quý III/2013, Công ty đã thu hồi được các khoản công nợ tồn đọng, đẩy mạnh công tác xử lý thu hồi Nợ do đó khoản doanh thu khác tăng và hoàn nhập được chi phí dự phòng.

17. Doanh thu

	Quý này-năm nay	Quý này-năm trước
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	5,451,803,386	1,718,239,861
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	3,826,627,809	12,678,362,707
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	-	-
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	-	-
Doanh thu hoạt động tư vấn	115,000,000	13,636,364
Doanh thu lưu ký chứng khoán	549,588,441	581,285,571
Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	-	-
Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	-	-
Doanh thu khác	11,539,118,814	10,556,912,269
Cộng	21,482,138,450	25,548,436,772

18. Chi phí hoạt động kinh doanh

	<u>Quý này-năm nay</u>	<u>Quý này-năm trước</u>
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	(11,188,610,932)	1,924,893,561
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	677,433,615	644,456,928
Chi phí dự phòng	(61,206,146)	(65,206,971,956)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	178,204,733	117,217,062
Chi phí khấu hao tài sản cố định	320,816,655	370,010,589
Chi phí vật liệu, công cụ lao động	22,694,660	31,540,019
Chi phí hoạt động tư vấn	-	280,158,210
Chi phí nhân viên	1,837,978,670	1,589,900,614
Chi phí khác	6,921,087,718	(19,419,356,906)
Cộng	<u>(1,291,601,027)</u>	<u>(79,668,151,880)</u>

19. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý này-năm nay</u>	<u>Quý này-năm trước</u>
Chi phí nhân viên	1,912,868,409	8,752,540,765
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,646,133,301	3,687,931,061
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	121,727,986	314,633,059
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,815,736,399	4,036,738,842
Chi phí dự phòng	-	189,185,421
Chi phí khác	7,002,503,591	4,556,348,744
Cộng	<u>20,498,969,686</u>	<u>21,537,377,892</u>

20. Thu nhập khác

	<u>Quý này-năm nay</u>	<u>Quý này-năm trước</u>
	1,280,580,879	53,075,713,320

21. Chi phí khác

	<u>Quý này-năm nay</u>	<u>Quý này-năm trước</u>
	21	741,796,818

22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Quý này-năm nay</u>	<u>Quý này-năm trước</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>-</u>	<u>-</u>

23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>Quý này-năm nay</u>	<u>Quý này-năm trước</u>
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	<u>-</u>	<u>-</u>

24 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Bên liên quan

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn

Mối quan hệ

Cổ đông

Nội dung nghiệp vụ

Tiền gửi thanh toán

Giá trị


6,914,113,851

Người lập



HOÀNG ANH TIẾN

Kế toán trưởng



TRẦN THỊ THU NGA

Ngày 10 tháng 11 năm 2014

Tổng giám đốc



PHAN QUỐC HUỲNH

